

NGOẠI NGỮ VỚI BAN NGỮ

PHƯƠNG TIỆN RÀO ĐÓN TRONG CÁC BÀI DIỄN THUYẾT TED VỀ GIÁO DỤC TRƯƠNG VĂN ĐỊNH* - PHẠM THỊ QUỲNH**

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát các loại, tần suất, chức năng của phương tiện rào đón trong bài TED về giáo dục dựa trên khung lí thuyết của Yu. Phương pháp tiếp cận hỗn hợp được áp dụng với 11 bài TED (13.258 từ). Phân tích định tính được dùng để xác định các loại và chức năng của phương tiện rào đón, còn phân tích định lượng được dùng để xác định tần suất. Kết quả cho thấy có bốn loại rào đón: tình thái, ngôn hành, định lượng, dụng học và ba tiểu loại: giả định, câu hỏi đuôi, phi cá nhân hóa. Trong đó, rào đón tình thái là phổ biến nhất, tiếp đến là định lượng và ngôn hành. Phương tiện rào đón giúp thể hiện sự thận trọng, biểu đạt mức độ chắc chắn, tăng tính lịch sự, qua đó mở rộng khung lí thuyết của Yu.

TỪ KHÓA: phương tiện rào đón; bài diễn thuyết TED về giáo dục; ngữ dụng học; khung lí thuyết của Yu; phân tích diễn ngôn.

NHẬN BÀI: 15/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/12/2025

1. Mở đầu

Giao tiếp là hoạt động thiết yếu của xã hội loài người, không chỉ là quá trình trao đổi thông tin mà còn là nghệ thuật thiết lập và duy trì các mối quan hệ. Giống như mọi hoạt động xã hội khác, giao tiếp đòi hỏi kĩ năng, đặc biệt là khả năng vận dụng linh hoạt phương tiện ngôn ngữ để truyền tải thông điệp. Trong thảo luận hay phát biểu trước công chúng, việc lựa chọn và sử dụng ngôn từ khéo léo giữ vai trò then chốt. Một trong những công cụ hỗ trợ hiệu quả cho điều này là phương tiện rào đón, giúp người nói thể hiện sự thận trọng, tránh khẳng định tuyệt đối, giảm nguy cơ gây tranh cãi và tạo bầu không khí giao tiếp cởi mở.

Các bài diễn thuyết TED là nguồn ngữ liệu lí tưởng để nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ vì chúng có nội dung hấp dẫn và phản ánh rất chân thực các khía cạnh của cuộc sống. TED là từ viết tắt của “Technology” (công nghệ), “Entertainment” (giải trí) và “Design” (thiết kế). Theo Anderson (2016), “Ban đầu, TED chỉ là một hội nghị thường niên, tập trung vào ba lĩnh vực: công nghệ, giải trí và thiết kế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, TED đã được mở rộng để bao quát mọi chủ đề công chúng quan tâm” (tr.iv). Bên cạnh nội dung đa dạng, TED cũng thường đề cập đến những vấn đề phức tạp, thậm chí gây tranh luận. Vì vậy, việc sử dụng linh hoạt các phương tiện rào đón trở nên đặc biệt quan trọng, khiến cho TED trở thành một diễn ngôn điển hình để khảo sát cách diễn giả vận dụng rào đón nhằm thể hiện sự khéo léo và tinh tế trong việc định hướng dư luận và duy trì sự cân bằng trong giao tiếp.

Vì lẽ đó, nghiên cứu “Phương tiện rào đón trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục” được thực hiện nhằm tìm hiểu chức năng dụng học của rào đón trong thể loại diễn ngôn đặc thù này, qua đó làm rõ cách các diễn giả thể hiện sự cân bằng tinh tế giữa việc truyền đạt thông tin và xây dựng hình ảnh trước công chúng.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Định nghĩa rào đón

Quan niệm về rào đón được các học giả tiếp cận rất đa dạng, xuất phát từ những góc nhìn và lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Rào đón, theo Lakoff (1973, tr.471) là “*những từ có chức năng khiến sự vật trở nên mơ hồ hơn hoặc ít mơ hồ hơn*”. Quan niệm của Lakoff cho thấy rào đón ám chỉ một phát ngôn nào đó có phần chưa chính xác, thiếu chắc chắn hoặc đa nghĩa, đồng thời giúp giảm tác động

*TS; Trường Đại học Quy Nhơn; Email: truongvandinh@qnu.edu.vn

**Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại tỉnh Đắk Lắk;
Email: phamquynhbmt@gmail.com

của thông tin và thể hiện mức độ tin cậy của phát ngôn đó. Các cụm từ như *sort of* (kiểu như), *kind of* (kiểu như), *more or less* (đại thể là), *rather* (khá) và *approximately* (xấp xỉ) là những ví dụ tiêu biểu. Những phương tiện này giúp người nói diễn đạt quan điểm một cách linh hoạt, tinh tế, đồng thời ngụ ý rằng phát biểu của họ có thể không chính xác và họ sẵn lòng lắng nghe ý kiến trái chiều. Trái với cách tiếp cận của Lakoff, Holmes (1995) phân loại rào đón dựa trên chức năng ngữ nghĩa. Holmes (1995, tr.73) xác định các biểu thức như *a bit* (một ít), *seemed* (có vẻ như) và câu hỏi đuôi (*didn't you?*) (đúng không?) là những phương tiện rào đón. Quan điểm này cho thấy rào đón không chỉ giới hạn ở các đơn vị từ vựng đơn lẻ, mà còn bao gồm cả cấu trúc cú pháp và dấu hiệu dụng học. Bằng việc chỉ ra những phương tiện thường gặp trong hội thoại biểu thị sự không chắc chắn, do dự hoặc lịch sự, Holmes đã nhấn mạnh tính đa dạng về hình thức và chức năng của rào đón.

Tiếp cận ở khía cạnh dụng học, Brown và Levinson (1987, tr.145) định nghĩa rào đón là “*một tiểu từ, từ hoặc cụm từ làm thay đổi mức độ thành viên của một vị ngữ hoặc cụm danh từ trong một tập hợp*”. Theo Brown và Levinson, rào đón chỉ ra mức độ thành viên, chỉ đúng ở một số khía cạnh nhất định, hoặc thể hiện mức độ đúng và đầy đủ vượt quá những gì người tiếp nhận thông tin có thể hình dung. Từ phương diện dụng học và giao tiếp liên nhân, Yu (2009, tr.4) xem rào đón là “*những chiến lược điều chỉnh hành vi ngôn ngữ*”. Quan điểm này nhấn mạnh vai trò của rào đón trong việc giảm nhẹ hoặc điều chỉnh mức độ cam kết của người nói. Đồng thời, Yu (2009, tr.72-73) còn xem rào đón là cầu nối giữa người nói và bối cảnh xã hội, đồng thời là phương tiện điều tiết tương tác ngôn ngữ.

2.2. Phân loại rào đón

Nhiều mô hình phân loại rào đón đã được các học giả đề xuất, và mỗi mô hình có trọng tâm và cách tiếp cận riêng. Qua nghiên cứu về phép lịch sự và thói quen giao tiếp và mặc dù không đưa ra mô hình phân loại cụ thể, House và Kasper (1981) đã khảo sát cách yếu tố lịch sự được thể hiện trong tiếng Anh và tiếng Đức thông qua phương thức, lời nói gián tiếp và chiến lược giảm nhẹ. Xét về mặt khái niệm, những yếu tố này có thể được xem là phương tiện rào đón.

Khi phân tích mối liên hệ giữa rào đón, tính mơ hồ và sự lưỡng lự, Salager-Meyer (1994, tr.155) chia rào đón thành năm nhóm: (i) Biểu thức che chắn (*shields*); (ii) Biểu thức xấp xỉ (*appropriators*); (iii) Biểu thức thể hiện nghi ngờ cá nhân và sự tham gia trực tiếp (*expressions of personal doubt and direct involvement*); (iv) Rào đón cường cảm (*emotionally charged intensifiers*); và (v) Rào đón kết hợp (*compound hedges*). Khác với Salager-Meyer vốn tập trung vào đặc điểm và chức năng bề mặt, Crompton (1997, tr.277) đề xuất một mô hình xem xét đồng thời cả hình thức và chức năng. Cách tiếp cận này hợp lý hơn vì các nghiên cứu trước thường chỉ chú trọng hoặc hình thức (đặc điểm từ vựng, ngữ pháp) hoặc chức năng (vai trò trong điều chỉnh mức độ cam kết, thể hiện thái độ thận trọng, duy trì quan hệ giao tiếp).

Trên cơ sở nghiên cứu rào đón và sự tương tác giữa ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, Yu (2009, tr.78) phân loại rào đón thành bốn nhóm: rào đón tình thái (modal hedges), gồm trợ động từ tình thái, tính từ tình thái, danh từ tình thái, trạng từ tình thái và động từ tri nhận (epistemic lexical verbs); rào đón ngôn hành (performative hedges); rào đón ngữ dụng (pragmatic-marker hedges) và rào đón định lượng (quantificational hedges). Ngoài bốn nhóm chính, Yu còn xác định một số tiểu loại như câu hỏi đuôi, phủ định kép, phi nhân hóa và giả định.

Trong nghiên cứu này, khung phân loại của Yu (2009) được sử dụng làm cơ sở để phân tích các phương tiện rào đón trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục nhằm tìm hiểu cách thức triển khai lập luận cũng như cách thể hiện sự thận trọng, cầu thị, khiêm tốn và sắc thái lịch sự.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu này kết hợp cả phân tích định lượng và phân tích định tính. Phân tích định lượng, gồm thống kê tần suất, được sử dụng để xác định tỉ lệ xuất hiện của các phương tiện rào đón trong các nhóm đối tượng, còn phân tích định tính được sử dụng để xác định các loại và chức năng của phương tiện rào đón. Ngoài ra, các kỹ thuật bổ trợ như phân tích thống kê, phân tích mô tả, phân tích so sánh và tổng hợp cũng được áp dụng nhằm đánh giá toàn diện việc sử dụng phương tiện rào đón trong các

bài thuyết trình TED về giáo dục. Việc phân tích dữ liệu được thực hiện dựa trên mô hình của Yu (2009), trong đó chú trọng đến cả hình thức và chức năng của phương tiện rào đón.

3.2. Lấy mẫu

Ngữ liệu trong nghiên cứu là các bài diễn thuyết TED về giáo dục. Bản ghi của các bài diễn thuyết này được thu thập từ trang web chính thức của TED tại địa chỉ: <https://www.ted.com/about/programs-initiatives/ted-talks-education>. Sau khi thu thập, tất cả các phát ngôn có chứa phương tiện rào đón đều được chọn để phân tích. Các con số trong ngoặc đơn của các ví dụ được dùng để chỉ thứ tự của các phát ngôn trong bản ghi. Hai đoạn trích sau đây minh họa cho thứ tự của các đoạn trích và những phương tiện rào đón được sử dụng trong hai bài diễn thuyết TED về giáo dục.

- (5) Speaker: *Education should ideally foster creativity in students.*
(Lí tưởng nhất là giáo dục nên thúc đẩy sự sáng tạo của học sinh).
Audience Reaction: *That's interesting!* (Thật là thú vị!)
Speaker: *I believe this could be one way to transform our classrooms.*
(Tôi tin rằng đây có thể là một giải pháp giúp thay đổi cách giáo dục của chúng ta.)
(6) Speaker: *As you might expect, learning involves more than memorizing facts.*
(Như bạn cũng biết, học tập không chỉ đơn thuần là ghi nhớ sự kiện.)
Audience Reaction: Nods and smiles (Gật đầu, cười)

Trong phát ngôn (5) và (6), các diễn giả sử dụng từ và cụm từ “*should*” (nên), “*I believe*” (Tôi tin) và “*As you might expect*” (Như có lẽ anh cũng biết) để làm dịu phát ngôn, tạo cảm giác thân thiện. Các cụm từ này là những phương tiện giúp diễn giả thể hiện quan điểm một cách dè dặt thay vì áp đặt và ngụ ý rằng lập luận của họ chỉ mang tính chất gợi ý hoặc nhận định cá nhân, qua đó giúp người nghe có thể tự do diễn giải và giảm thiểu cảm giác bị áp đặt.

3.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ các bài thuyết trình trên trang web chính thức của TED tại địa chỉ <https://www.ted.com/about/programs-initiatives/ted-talks-education>. Nghiên cứu lựa chọn 11 bài diễn thuyết TED về giáo dục. Các chủ đề được đề cập bao gồm học tập trải nghiệm, sự tham gia của người học và trao quyền trong giáo dục. Phân tích 11 bài diễn thuyết TED về giáo dục cho thấy có tổng cộng 290 phát ngôn chứa phương tiện rào đón, được sử dụng làm dữ liệu phân tích. Ví dụ:

- (38) Laufenberg: *I believe that if students are given the opportunity, they will step up to meet expectations.*

(Tôi tin rằng nếu học sinh được trao cơ hội thì họ sẽ nỗ lực để đáp ứng kì vọng)

Trong phát ngôn (38), “*I believe*” là một rào đón ngôn hành, được sử dụng nhằm thể hiện quan điểm cá nhân của Laufenberg, đồng thời giúp làm giảm mức độ xác quyết của phát biểu.

- (90) Sethi: *It seems that children, when empowered, not only do well but also do good.*

(Có vẻ như khi được trao quyền, trẻ em không chỉ làm tốt mà còn trở nên ngoan hơn)

Trong phát ngôn (90), “*It seems*” được sử dụng để diễn giả trình bày quan điểm của mình một cách thận trọng và ngụ ý sẵn sàng tiếp nhận ý kiến trái chiều.

- (228) Emdin: *You have to allow kids to fail as part of the learning process, probably more often than we think.* (Chúng ta phải cho phép trẻ thất bại như một phần của quá trình học tập, có lẽ thường xuyên hơn chúng ta nghĩ.)

Phát ngôn (228) cho thấy “*probably*” được sử dụng để biểu thị một mức độ không chắc chắn về phát biểu và ngụ ý rằng người nghe nên cân nhắc thêm.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tóm tắt kết quả phân loại phương tiện rào đón trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục

Phân tích dữ liệu cho thấy có năm loại phương tiện rào đón chính được sử dụng, bao gồm rào đón tình thái, rào đón ngôn hành, rào đón định lượng, rào đón ngữ dụng và một nhóm rào đón hỗn hợp,

bao gồm câu giả định, câu hỏi đuôi và phi cá nhân hóa. Kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 1:

Bảng 1. Phương tiện rào đón trong các bài TED về giáo dục

Loại rào đón	n	Tỉ lệ %
Rào đón tình thái	150	51,7
Rào đón ngôn hành	18	6,2
Rào đón định lượng	81	27,9
Rào đón ngữ dụng	12	4,2
Rào đón hỗn hợp	29	10
TỔNG	290	100

Bảng 1 cho thấy rào đón tình thái là loại phổ biến nhất (51,7%), tiếp đến là rào đón định lượng (27,9%). Các loại còn lại chiếm tỉ lệ thấp hơn: rào đón ngôn hành 6,2%, rào đón ngữ dụng 4,2% và rào đón hỗn hợp 10%. Sự phân bố này phản ánh phong cách diễn đạt cá nhân của diễn giả của các bài diễn thuyết TED về giáo dục, qua đó cho thấy vai trò quan trọng của rào đón tình thái và định lượng trong việc truyền đạt thông tin. Việc phân tích chi tiết từng loại phương tiện sẽ được trình bày trong phần tiếp theo.

4.2. Tiểu loại phương tiện rào đón trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục

4.2.1. Rào đón tình thái

Phân tích dữ liệu nhằm xác định các loại rào đón tình thái được sử dụng trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục cho kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố của các loại rào đón tình thái

Loại rào đón tình thái	n	Tỉ lệ %
Trợ động từ tình thái	45	15,5
Danh từ tình thái	13	4,5
Tính từ tình thái	24	8,3
Trạng từ tình thái	28	9,6
Động từ tri nhận	40	13,8
TỔNG	150	51,7

Theo Bảng 2, nhóm trợ động từ tình thái được sử dụng phổ biến nhất, chiếm 15,5% (n = 45), tiếp sau là động từ tri nhận với 13,8% (n = 40). Trạng từ tình thái đứng thứ ba, chiếm 9,6% (n = 28), trong khi tính từ tình thái và danh từ tình thái xuất hiện ít hơn, lần lượt là 8,3% (n = 24) và 4,5% (n = 13).

Sự phân bố này cho thấy vai trò nổi bật của trợ động từ tình thái và động từ tri nhận trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục, phản ánh xu hướng diễn giả sử dụng những phương tiện rào đón này nhằm tăng tính thuyết phục và tạo cảm giác thấu tình đạt lý, giúp người nghe dễ chấp nhận và hạn chế những phản ứng không mong muốn.

Tần suất thấp của tính từ tình thái và danh từ tình thái cho thấy rằng chúng không phải là lựa chọn ưu tiên của diễn giả. Phân bố tổng thể của các loại rào đón tình thái được trình bày trong Bảng 3:

Bảng 3. Phương tiện rào đón tình thái

Loại phương tiện	n	Tỉ lệ %	Sum
Trợ động từ tình thái			Trợ động từ tình thái: 15,5% Biểu thức: 3 Lượt xuất hiện: 45
Could/ couldn't	15	5,2	
May/ mayn't	18	6,2	
Should/ shouldn't	12	4,1	
Tổng phụ	45	15,5	
Danh từ tình thái			Danh từ tình thái: 4,5% Biểu thức: 2 Lượt xuất hiện: 13
Possibility	8	2,8	
Probability	5	1,7	

Tổng phụ	13	4,5	
Tính từ tình thái			<i>Tính từ tình thái: 8,3%</i>
Possible	15	5,2	<i>Biểu thức: 2</i>
Likely	9	3,1	<i>Lượt xuất hiện: 24</i>
Tổng phụ	24	8,3	
Trạng từ tình thái			<i>Trạng từ tình thái: 9,6%</i>
Probably	12	4,1	<i>Biểu thức: 3</i>
Maybe	10	3,4	<i>Lượt xuất hiện: 28</i>
Possibly	6	2,1	
Tổng phụ	28	9,6	
Động từ tri nhận			<i>Động từ tri nhận: 13,8%</i>
Think	20	6,9	<i>Biểu thức: 3</i>
Believe	12	4,1	<i>Lượt xuất hiện: 40</i>
Seem	8	2,8	
Tổng phụ	40	13,8	
TỔNG	150 lượt xuất hiện	51,7	

Theo Bảng 3, 150 lượt xuất hiện của các biểu thức rào đón tình thái được phân loại vào 6 từ loại thuộc nhóm rào đón tình thái. Các loại này sẽ được phân tích cụ thể trong các phần tiếp sau.

4.2.1.1. Trợ động từ tình thái

Trợ động từ tình thái, theo Quirk và cộng sự (1985, tr.219), được sử dụng để giảm nhẹ mức độ khẳng định, diễn đạt sự cho phép, nghĩa vụ, ý nguyện, khả năng, sự cần thiết và dự đoán.

Bảng 3 cho thấy trợ động từ tình thái được sử dụng nhiều nhất với 15,5%. Trong số này, *may/mayn't* (có lẽ/có lẽ không), được sử dụng phổ biến nhất với 6,2% (n = 18), tiếp đến là *could/couldn't* (có thể/không thể), với 5,2% (n = 15). *Should/shouldn't* (nên/không nên), xuất hiện ít nhất với 4,1% (n = 12).

May/mayn't được sử dụng nhằm truyền đạt sự không chắc chắn, khả năng, hoặc đưa ra gợi ý một cách lịch sự. Ví dụ:

(255) *So, I make the argument that we may be reframe teacher education.*

(Vi vậy, tôi cho rằng chúng ta có lẽ cần định hình lại việc đào tạo giáo viên.)

Trong phát ngôn (255), *may* được sử dụng nhằm làm dịu phát ngôn, trình bày ý tưởng như những khả năng thay vì những khẳng định chắc chắn. Trong trường hợp này, diễn giả ngụ ý rằng người nghe có thể diễn giải thông tin theo cách khác.

Could/Couldn't xuất hiện ở cả dạng khẳng định và phủ định để diễn đạt các khả năng giả định hoặc đưa ra gợi ý hoặc không khẳng định tuyệt đối. Ví dụ:

(271) *It could be argued that what we need is a shift in how we view teaching and learning.*

(Có thể lập luận rằng điều chúng ta cần là một sự thay đổi trong cách chúng ta nhìn nhận về dạy và học.)

(214) *I couldn't do it in a school with 1,600 kids.* (Tôi không thể làm điều đó ở một ngôi trường có 1.600 học sinh.)

Trong phát ngôn (271) và (214), *could* và *couldn't* được dùng để diễn tả một khả năng hoặc kết quả giả định chứ không phải là một khẳng định tuyệt đối.

Should/Shouldn't, mặc dù ít xuất hiện hơn nhưng vẫn đóng vai trò như một phương tiện đưa ra lời khuyên, nêu ra đề xuất hoặc giả định với một mức độ chắc chắn nào đó. Chẳng hạn:

(283) *If we think about it, perhaps the focus shouldn't only be on how much information we can cram into students' heads.* (Nếu suy nghĩ kỹ, có lẽ trọng tâm không nên chỉ là nhồi nhét bao nhiêu kiến thức vào đầu học sinh.)

Trong phát ngôn (283), *shouldn't* được dùng với hàm ý khuyên bảo hơn là khuyên lệnh. Điều này phù hợp với đặc điểm của TED, trong đó diễn giả chủ yếu đưa ra lời khuyên thay vì hướng dẫn.

4.2.1.2. Danh từ tình thái

Theo Bảng 3, nhóm danh từ tình thái, bao gồm *possibility* (khả năng) và *probability* (xác suất), được sử dụng ít nhất (4.5%). Trong đó, *possibility*, với 2,8% (n = 8), được sử dụng nhiều hơn hẳn so với *probability*. Điều này cho thấy diễn giả ưu tiên việc trình bày các kết quả tiềm năng hơn là định lượng xác suất xảy ra. Trong khi đó, *probability*, với chỉ 1,7% (n = 5), thể hiện mức độ tập trung thấp hơn vào việc biểu đạt xác suất cụ thể. Sự phân bố này cho thấy diễn giả thường sử dụng rào đón thông qua việc đề cập đến khả năng tiềm ẩn, thay vì đưa ra các tuyên bố mang tính định lượng. Ví dụ:

- (25) *The possibility of students truly understanding material arises when they are given the freedom to make mistakes.* (Khả năng học sinh thực sự hiểu bài chỉ xuất hiện khi các em được tự do mắc lỗi.)
 (252) *The probability of reforming teacher training to include cultural sensitivity cannot be overstated.* (Khả năng cải cách đào tạo giáo viên theo hướng nhạy cảm văn hóa là điều không thể xem nhẹ.)

4.2.1.3. Tính từ tình thái

Bảng 3 cho thấy “*possible*” (có thể), và “*likely*” (có khả năng), được sử dụng với 8,3% trong tổng số các phương tiện rào đón. Trong đó, “*possible*” được sử dụng nhiều hơn với 5,2% (n = 15), cho thấy diễn giả có xu hướng ưu tiên việc thể hiện tính tiềm năng trong phát ngôn. “*Likely*”, với 3,1% (n = 9), thể hiện mức độ nhấn mạnh thấp hơn vào việc ám chỉ xác suất. Phân bố này chỉ ra rằng diễn giả có xu hướng rào đón bằng cách thể hiện khả năng xảy ra hơn là những gì được kì vọng sẽ xảy ra. Ví dụ:

- (282) *It might be possible to create an environment.* (Cũng có khả năng tạo ra được một môi trường như vậy.)
 (114) *Open your mouth as wide as possible until it's square.* (Há miệng hết mức, gần như thành hình vuông.)
 (190) *It's likely that we'll see a change soon.* (Có khả năng ta sẽ sớm chứng kiến sự thay đổi.)

4.2.1.4. Trạng từ tình thái

Trạng từ tình thái, theo Hyland (1998, tr.137), thể hiện “*sự phán đoán của người nói về tính đúng đắn hoặc khả năng của một mệnh đề*”.

Theo Bảng 3, trạng từ tình thái được sử dụng nhiều thứ ba với 9.6%. Trong dữ liệu, nhóm trạng từ này bao gồm “*probably*” (có lẽ), “*maybe*” (có lẽ) và “*possibly*” (có thể). Trong đó, “*probably*”, được dùng nhiều nhất, chiếm 4,1% (n = 12), cho thấy vai trò nổi bật trong việc truyền tải sự không chắc chắn hoặc khả năng. “*Maybe*”, xếp thứ hai với 3,4% (n = 10), phản ánh mức độ phổ biến đáng kể nhưng thấp hơn một ít so với “*probably*”. “*Possibly*”, có tần suất thấp nhất, 2,1% (n = 6), cho thấy mức độ sử dụng hạn chế hơn khi diễn đạt các kết quả tiềm năng. Phân bố này cho thấy các diễn giả có xu hướng làm dịu phát ngôn bằng cách sử dụng “*probably*” và “*maybe*” thường xuyên hơn so với “*possibly*”. Ví dụ:

- (245) *They were probably very disinterested in the learning process.* (Có lẽ họ không thấy hứng thú với việc học hành.)

- (142) *Now, maybe that sounds really obvious.* (Giờ thì có thể điều đó nghe có vẻ rất hiển nhiên.)

Phát ngôn (245) và (142) cho thấy trạng từ tình thái truyền tải các mức độ khác nhau về khả năng và sự không chắc chắn, cho phép thể hiện sự tự tin tinh tế trong phát ngôn.

4.2.1.5. Động từ tri nhận

“*Động từ tri nhận*”, theo Hyland (1998, tr.119) “*là phương tiện rõ ràng nhất để mã hóa tính chủ quan của nguồn tri nhận và thường được dùng để rào đón mức độ cam kết hoặc tính xác quyết*”.

Có thể thấy từ Bảng 3, động từ tri nhận xếp thứ hai với 13,8%. Trong dữ liệu, các động từ tri nhận bao gồm “*think*” (nghĩ), “*believe*” (tin) và “*seem*” (có vẻ như) được chia thành ba nhóm. Nhóm

“think” chiếm tỉ lệ nhiều nhất với 6,9%, tiếp đến là nhóm ‘believe’ với 4,1%. Nhóm “seem” chiếm tỉ lệ thấp nhất với 2,8%. Ví dụ:

(167) *I don't believe that's true.* (Tôi không tin điều đó là đúng.)

(201) *Do you think that doing my homework that night was at the top of my priority list?*

(Bạn có nghĩ rằng làm bài tập tối hôm đó là ưu tiên hàng đầu của tôi không?)

(246) *Mark Twain seems to say that.* (Mark Twain dường như đã nói như vậy.)

Phát ngôn (201), (246) và (167) cho thấy “believe”, “think” và “seem” được sử dụng để diễn đạt mức độ chắc chắn và phán đoán chủ quan khác nhau. Bảng 3 cho thấy rằng “think”, với tần suất xuất hiện cao nhất, thường được dùng để truyền đạt ý kiến cá nhân hoặc khẳng định mang tính thăm dò. “Believe” thể hiện niềm tin mạnh mẽ hơn, trong khi “seem”, xuất hiện ít hơn, thường dùng để biểu thị nhận định hoặc giả định dựa trên bằng chứng có sẵn. Sự phân bố này phản ánh cách người nói thể hiện mức độ đoan chắc trong phát ngôn bằng việc sử dụng các động từ biểu thị các cấp độ tự tin khác nhau.

4.2.2. Rào đón ngôn hành

“Ngôn hành là những phát ngôn mà việc nói ra đồng thời cũng là hành động thực hiện điều được nói, chẳng hạn như hứa, cá cược, hay cảnh báo” (Searle, 1979, tr.17).

Phân tích dữ liệu cho thấy có ba động từ ngôn hành được sử dụng với tần suất khác nhau, như được trình bày trong Bảng 4:

Bảng 4. Động từ ngôn hành

Động từ	n	Tỉ lệ %
assume	7	2,4
believe	6	2,1
suppose	5	1,7
TỔNG	18	6,2

Bảng 4 cho thấy ba động từ ngôn hành với tổng cộng 18 đơn vị được xác định. Trong số này, “assume” (giả định) chiếm tỉ lệ cao nhất về mặt định lượng với 2,4% (n = 7), tiếp đến là “believe” (tin) với 2,1% (n = 6). “Suppose” (nghĩ) có tỉ lệ xuất hiện ít nhất với 1,7% (n = 5).

Kết quả này nhấn mạnh vai trò nổi bật của “assume” và “believe” như những động từ rào đón ngôn hành phổ biến. Điều này cho thấy diễn giả thường lựa chọn cách diễn đạt mang tính thăm dò hoặc giả định để trình bày quan điểm. Ngược lại, “suppose” được sử dụng ít thường xuyên hơn, phản ánh sự hạn chế trong việc vận dụng các giả định mang tính giả thuyết. Chẳng hạn:

(27) *I assume that implementing this approach could lead to improvement.*

(Tôi cho rằng việc áp dụng cách tiếp cận này có thể dẫn đến sự cải thiện.)

Như trong phát ngôn (27), hầu hết rào đón ngôn hành đều theo sau chủ ngữ “I”, biểu thị quan điểm cá nhân. Những phương tiện này được sử dụng trong cả cấu trúc khẳng định và phủ định nhưng không xuất hiện trong cấu trúc nghi vấn. Điều này cho thấy diễn giả thường sử dụng rào đón để làm dịu phát ngôn trực tiếp hơn là để đặt câu hỏi. Việc lựa chọn các động từ như *assume* và *believe* cho phép diễn giả bày tỏ quan điểm một cách thận trọng, giảm mức độ cam kết vào tính chính xác tuyệt đối của phát ngôn, qua đó khuyến khích sự diễn giải đa chiều và thảo luận cởi mở.

4.2.3. Rào đón định lượng

Theo Yu (2009, tr.102-103), một biểu thức định lượng được xem là phương tiện rào đón nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí: (a) Về mặt ngữ pháp, nó thuộc tiểu loại: chỉ số lượng, tần suất, mức độ, hoặc phủ định đi kèm với tăng tố (negation + intensifiers); (b) Về mặt ngữ nghĩa, nó cần truyền tải ý nghĩa về tính phi định hướng hoặc sự giảm nhẹ; và (c) Về mặt ngữ dụng, nó được dùng để thể hiện tính xấp xỉ thay vì định lượng chính xác ở khía cạnh số lượng, tần suất hoặc mức độ.

Phân tích dữ liệu cho kết quả được thể hiện trong Bảng 5:

Bảng 5. Rào đón định lượng

Rào đón định lượng	n	Tỉ lệ %	Sum
<i>Xấp xỉ số lượng</i>			

a little bit	10	3,4	Xấp xỉ số lượng: 10,3% Biểu thức: 6 Lượt xuất hiện: 30
some	8	2,7	
much	2	0,7	
a lot	5	1,7	
a bit	4	1,4	
kind of	1	0,4	
Tổng phụ	30	10,3	
Xấp xỉ tần suất			Xấp xỉ tần suất: 7,6% Biểu thức: 4 Lượt xuất hiện: 22
sometimes	6	2,1	
often	5	1,7	
always	4	1,4	
occasionally	7	2,4	
Tổng phụ	22	7,6	
Xấp xỉ mức độ			Xấp xỉ mức độ: 6,8% Biểu thức: 4 Lượt xuất hiện: 20
nearly	5	1,7	
almost	5	1,7	
approximately	4	1,4	
around	6	2,0	
Tổng phụ	20	6,8	
Xấp xỉ phủ định + Tăng tổ			Xấp xỉ phủ định + Tăng tổ: 3,2% Biểu thức: 2 Lượt xuất hiện: 9
not too much	3	1,6	
not enough	3	1,6	
Tổng phụ	9	3,2	
TỔNG SỐ	81	27,9	

Bảng 5 cho thấy có bốn loại phương tiện rào đón định lượng. Trong đó, biểu thức xấp xỉ số lượng chiếm tỉ lệ cao nhất (10,3%), tiếp theo là xấp xỉ tần suất (7,6%) và xấp xỉ mức độ (6,8%). Xấp xỉ phủ định kết hợp tăng tổ có tỉ lệ thấp nhất (3,2%).

Phân bố này nhấn mạnh vai trò nổi bật của biểu thức xấp xỉ số lượng và tần suất trong việc thực hiện chức năng rào đón. Điều này cho thấy diễn giả có xu hướng sử dụng các phương tiện này để truyền đạt ý nghĩa mang tính xấp xỉ số lượng và mức độ thường xuyên. Trong khi đó, biểu thức xấp xỉ mức độ cũng có đóng góp nhưng ở mức độ thấp hơn, còn loại phủ định kết hợp tăng tổ xuất hiện khá hạn chế trong dữ liệu. Cụ thể, tần suất sử dụng của các biểu thức rào đón số lượng được trình bày cụ thể trong phần tiếp sau.

4.2.3.1. Biểu thức xấp xỉ số lượng

Theo Bảng 5, "*a little bit*" (một chút) là biểu thức xấp xỉ số lượng được sử dụng phổ biến nhất, với 3,4% (n = 10), tiếp sau là "*some*" (một vài), với 2,7% (n = 8). Các biểu thức như "*a lot*" (nhiều) và "*a bit*" (một chút) xuất hiện với tần suất lần lượt là 1,7% (n = 5) và 1,4% (n = 4). "*Much*" (nhiều) tham gia ở mức độ hạn chế với 0,7% (n = 2), trong khi "*kind of*" là biểu thức ít phổ biến nhất, với 0,4% (n = 1).

Phân bố này cho thấy "*a little bit*" và "*some*" là những biểu thức xấp xỉ số lượng được các diễn giả ưa dùng hơn cả khi muốn thể hiện sự ước lượng sơ bộ về số lượng. Các biểu thức còn lại được sử dụng ở mức độ thấp hơn rõ rệt, phản ánh sự lựa chọn ngôn từ có phần thận trọng. Ví dụ:

(24) *When are you willing to let go of some of the paradigms?*

(Khi nào thì bạn sẵn sàng từ bỏ tính khuôn mẫu?)

(119) *Remember fire? 2 fires together, I get really hot. 3 fires together. That's a lot of flames.*

(Nhớ lửa chứ? Hai ngọn lửa mà hợp lại thì sẽ nóng hơn. Ba ngọn lửa mà hợp lại thì... Có rất nhiều ngọn lửa đấy.)

Phát ngôn (24) và (119) cho thấy diễn giả chủ yếu sử dụng các biểu thức xấp xỉ số lượng nhằm thể hiện tính gần đúng của phát ngôn, qua đó ngụ ý rằng ý kiến được nêu ra không mang tính tuyệt đối.

4.2.3.2. Biểu thức xấp xỉ tần suất

Theo Bảng 5, “sometimes” (đôi khi) là biểu thức xấp xỉ tần suất duy nhất trong dữ liệu, chiếm 2,1% tổng số biểu thức rào đón định lượng. Việc ưu tiên biểu thức xấp xỉ số lượng và mức độ cho thấy diễn giả có xu hướng khái quát hóa hiện tượng thay vì tập trung vào mức độ lặp lại cụ thể. Điều này giúp họ nhấn mạnh phạm vi ảnh hưởng rộng và tính phổ biến của vấn đề. Chẳng hạn:

(173) *And sometimes we make real plans.* (Và đôi khi chúng ta cũng lập kế hoạch thật sự.)

4.2.3.3. Biểu thức xấp xỉ mức độ

Bảng 5 cho thấy, trong số biểu thức xấp xỉ mức độ, “around” (khoảng) chiếm tỉ lệ cao nhất (2%), tiếp theo là “nearly” (gần như) và “almost” (hầu như), mỗi từ 1,7%. “Approximately” (xấp xỉ) xuất hiện với tỉ lệ thấp nhất với 1,4%. Ví dụ:

(24) *So what do you do when the information is all around you?*

(Vậy bạn làm gì khi thông tin có ở khắp mọi nơi?)

Đối với nhóm biểu thức phủ định + tăng tổ, phân tích dữ liệu chỉ xác định hai trường hợp là “not too much” (không quá nhiều) và “not enough” (không đủ), mỗi biểu thức chiếm 1,6%. Phân tích dữ liệu cho thấy biểu thức rào đón định lượng được sử dụng khá đa dạng, thể hiện thái độ thận trọng và xu hướng tránh tuyệt đối hóa quan điểm của diễn giả, giúp làm dịu phát ngôn và tăng sức thuyết phục của lập luận.

4.2.4. Rào đón ngữ dụng

Rào đón ngữ dụng, gồm rào đón ngữ dụng liên nhân và rào đón ngữ dụng mệnh đề, với tỉ lệ lần lượt là 2,6% (n = 7) và 2% (n = 5). Sự phân bố của rào đón ngữ dụng được thể hiện trong Bảng 6:

Bảng 6. Rào đón ngữ dụng

Rào đón ngữ dụng	n	Tỉ lệ %	Sum
RÀO ĐÓN NGỮ DỤNG LIÊN NHÂN			Rào đón ngữ dụng liên nhân: 2,6% Biểu thức: 6 Lượt xuất hiện: 7
you know/as you know	3	1,1	
Do you know	2	0,7	
Don't you think	1	0,4	
How about	1	0,4	
Tổng phụ	7	2,6	
RÀO ĐÓN NGỮ DỤNG MỆNH ĐỀ			Rào đón ngữ dụng mệnh đề: 2% Biểu thức: 5 Lượt xuất hiện: 5
Tiểu nhóm 1: Phòng tránh hoặc điều chỉnh hiểu nhầm			
In fact	1	0,4	
Indeed	1	0,4	
Tổng phụ	2	0,8	
Tiểu nhóm 2: Điều kiện tiên quyết			
On the condition	1	0,4	
Tổng phụ	1	0,4	
Tiểu nhóm 3: Cơ sở đánh giá			
I mean	1	0,4	
It means/that doesn't mean	1	0,4	
Tổng phụ	2	0,8	
TỔNG 12 lượt xuất hiện			

4.2.4.1. Rào đón ngữ dụng liên nhân

Rào đón ngữ dụng liên nhân (Interpersonal pragmatic-marker hedges), theo Brinton (1996) (dẫn theo Yu, 2009, tr.94-95), là những phương tiện ngôn ngữ được sử dụng giúp tạo cảm giác hợp tác và

gắn kết giữa người nói và người nghe. Những phương tiện này thường thể hiện sắc thái tham vấn, khiêm tốn hoặc nhún nhường.

Bảng 6 cho thấy rào đón ngữ dụng liên nhân xuất hiện với bảy dấu hiệu. Trong đó, phổ biến nhất là “*you know/as you know*” (Anh biết đấy) với 1,1%, tiếp sau là “*Do you know*” (Anh có biết) với 0,7%. “*Do you think*” (Anh có nghĩ là) và “*How about*” (Thế còn) mỗi dấu hiệu chiếm 0,4%. Chẳng hạn:

(173) *Don't you think it's time for a change?* (Bạn không nghĩ rằng đã đến lúc cần phải thay đổi à?)

Phát ngôn (173) cho thấy phương tiện rào đón được sử dụng nhằm chia sẻ thông tin với tinh thần hợp tác hoặc tìm kiếm sự đồng thuận, qua đó giúp làm dịu sắc thái phát ngôn và tăng tính lịch sự.

4.2.4.2. Rào đón ngữ dụng mệnh đề

Rào đón ngữ dụng mệnh đề (propositional pragmatic-marker hedges), theo Yu (2009, tr.98), là những phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để tác động trực tiếp lên nội dung mệnh đề. Những phương tiện này có thể điều chỉnh, làm rõ, giải thích, minh họa hoặc đặt điều kiện cho thông tin được nêu, đồng thời cung cấp căn cứ, nguồn gốc hoặc giới hạn phạm vi của tuyên bố. Loại rào đón này được chia thành ba tiểu nhóm: (a) Phòng tránh hoặc điều chỉnh hiểu nhầm (precaution against or correction for potential misconception); (b) Điều kiện tiên quyết (precondition or prerequisite); và (c) Cơ sở phán đoán (basis for judgments). Sự khác biệt trong phân bố của các tiểu nhóm này được minh họa trong Bảng 7:

Bảng 7. Rào đón ngữ dụng mệnh đề

Rào đón ngữ dụng mệnh đề	n	Tỉ lệ %
Tiểu nhóm 1	2	0,8
Tiểu nhóm 2	1	0,4
Tiểu nhóm 3	2	0,8
Tổng phụ	5	2,0

Bảng 7 cho thấy ba tiểu nhóm rào đón ngữ dụng mệnh đề được sử dụng với tần suất khác nhau. Tiểu nhóm 1 và Tiểu nhóm 3 có cùng tỉ lệ 0,8% (n = 2). Tiểu nhóm 2 chỉ bằng một nửa so với nhóm 1 và 3, với 0,4% (n = 1). Sự phân bố này cho thấy diễn giả có xu hướng thận trọng thông qua việc làm rõ ý nghĩa hoặc thể hiện cơ sở phán đoán hơn là nêu rõ các điều kiện tiên quyết.

a. Tiểu nhóm 1: Phòng tránh hoặc hiệu chỉnh hiểu nhầm

Tiểu nhóm này bao gồm các cấu trúc được sử dụng nhằm tránh gây hiểu nhầm hoặc nhằm điều chỉnh những diễn giải không đúng từ phía người nghe. Trong dữ liệu, “*In fact*” (Trên thực tế) và “*Indeed*” (Quả thật) cùng chiếm 0,4% tổng số phương tiện rào đón. Những cấu trúc này giúp diễn giả nhấn mạnh thông tin, đảm bảo rằng thông điệp được truyền tải một cách chính xác và không gây hiểu nhầm. Ví dụ:

(153) *In fact, quite small things that parents do are associated with good outcomes for children.*

(Thực tế, những việc rất nhỏ cha mẹ làm lại có liên quan đến kết quả tích cực cho trẻ.)

b. Tiểu nhóm 2: Điều kiện tiên quyết

Tiểu nhóm này biểu thị một điều kiện hoặc tiền đề định hình mức độ cam kết của diễn giả đối với phát ngôn. Trong dữ liệu, “*On the condition*” xuất hiện với tần suất 1,4%, thể hiện vai trò đặt điều kiện cho phát ngôn trong ngữ cảnh hoặc giới hạn nhất định. Chẳng hạn:

(95) *On the condition you remain silent.* (Với điều kiện bạn phải giữ im lặng.)

c. Tiểu nhóm 3: Cơ sở phán đoán

Tiểu nhóm này bao gồm “*I mean*” (Ý tôi là) và “*It means*” (Có nghĩa là), trong đó phán đoán hoặc nguồn thông tin được trình bày rõ ràng. Phân tích dữ liệu cho thấy mỗi cấu trúc xuất hiện một lần, chiếm 0,4%. Cấu trúc này giúp diễn giả thể hiện rõ quan điểm cá nhân hoặc cung cấp diễn giải cho phát ngôn trước đó. Ví dụ:

(12) *It meant something to them. And they will step up.* (Điều đó có ý nghĩa với chúng. Và chúng sẽ tiến bộ.)

4.2.5. Rào đón hỗn hợp

Rào đón hỗn hợp trong dữ liệu gồm ba tiểu loại: câu giả định, câu hỏi đuôi và phi cá nhân hóa. Kết quả phân tích dữ liệu được trình bày trong Bảng 8:

Bảng 8. Rào đón hỗn hợp

Rào đón hỗn hợp	N	Tỉ lệ %	Sum
CÂU GIẢ ĐỊNH			Câu giả định: 6,6%
If I...	5	1,8	Biểu thức: 6
If he...	4	1,4	Lượt xuất hiện: 19
If you...	3	1,0	
Unless you...	3	1,0	
As if	2	0,7	
If only	2	0,7	
Tiểu tổng	19	6,6	
CÂU HỎI ĐUÔI			Câu hỏi đuôi: 2,8%
Tag questions of "you"	4	1,4	Biểu thức: 4
Tag questions of "I"	2	0,7	Lượt xuất hiện: 8
Tag questions of "they"	1	0,4	
Tag questions of "we"	1	0,4	
Tiểu tổng	8	2,9	
PHI CÁ NHÂN HÓA			Phi cá nhân hóa: 0,7%
It seems	1	0,4	Biểu thức: 2
It appears	1	0,4	Lượt xuất hiện: 2
Tiểu tổng	2	0,8	
TỔNG	29 lượt xuất hiện	10,3	

Theo Bảng 8, câu giả định được dùng phổ biến nhất, chiếm 6,6%, tiếp theo là câu hỏi đuôi với 2,8%. Phi cá nhân hóa là hình thức ít được sử dụng nhất, chỉ chiếm 0,7%.

4.2.5.1. Câu giả định

Bảng 8 cho thấy có sáu loại biểu thức giả định được sử dụng làm phương tiện rào đón. Trong đó, "If I..." (Nếu tôi) là phổ biến nhất, chiếm 1,8%, tiếp theo là "If he..." (Nếu anh ấy) với 1,4% và "If you..." (Nếu anh) với 1%. Biểu thức "Unless you..." (Trừ khi anh), "As if..." (Dường như thể) và "If only..." (Giá như) có tần suất thấp hơn, lần lượt chiếm 0,7%, 0,7% và 1%.

Các biểu thức giả định này cho phép diễn giả trình bày các tình huống giả định hoặc có điều kiện. Điều này giúp làm tăng thêm tính linh hoạt và lịch sự phát ngôn của họ. Chẳng hạn:

(114) *As if she was yelling frantically.* (Như thể cô ấy đang hét lên một cách cuồng loạn.)

4.2.5.2. Câu hỏi đuôi

Bảng 8 cho thấy câu hỏi đuôi chiếm 2,8% tổng số rào đón. Trong đó, cấu trúc có "you" (bạn) chiếm tỉ lệ cao nhất với 1,4%, tiếp theo là cấu trúc với "I" (Tôi) (0,7%). Các cấu trúc có "they" (họ) và "we" (chúng tôi) mỗi loại chiếm 0,4%. Câu hỏi đuôi được sử dụng như một chiến lược lịch sự, giúp người nói tìm kiếm sự xác nhận hay đồng thuận từ người nghe hoặc làm dịu sắc thái khẳng định của phát ngôn. Chẳng hạn:

(48) *I didn't forget, did I?* (Tôi đâu có quên. Đúng không?)

4.2.5.3. Phi cá nhân hóa

Theo Bảng 8, "it seems" (có vẻ như) và "it appears" (có vẻ như) mỗi cấu trúc chiếm 0,4%. Phi cá nhân hóa giúp tách diễn giả ra khỏi phát ngôn, qua đó giảm trách nhiệm cá nhân và hàm ý truyền tải tính khách quan. Ví dụ:

(108) *But to an outsider, it seems to be as impenetrable as the Great Wall of China.*

(Nhưng với người ngoài, dường như không thể xâm nhập như Vạn Lý Trường Thành.)

Trong phát ngôn (108) *it seems* giúp tạo khoảng cách giữa diễn giả và sự cam kết hoàn toàn với nội dung phát ngôn. Với cụm từ này, diễn giả ngụ ý phát biểu của mình chỉ mang tính cá nhân. Điều này có thể dễ được người nghe chấp nhận. Sự tách biệt này giúp giảm thiểu khả năng đối đầu hoặc bị phản bác, đặc biệt khi nội dung phát ngôn liên quan đến chủ đề gây tranh cãi.

5. Kết luận

Phân tích các phương tiện rào đón trong 11 bài diễn thuyết TED về giáo dục dựa trên khung phân tích của Yu (2009) cho thấy diễn giả sử dụng năm loại rào đón chính: tình thái, ngôn hành, định lượng, dấu hiệu ngữ dụng và ba tiêu loại: câu giả định, câu hỏi đuôi và phi cá nhân hóa. Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ cách các diễn giả TED về giáo dục sử dụng rào đón để thể hiện sự thận trọng, lịch sự và thiện ý trong giao tiếp, đồng thời cho thấy vai trò của rào đón như một chiến lược giúp duy trì bầu không khí giao tiếp cởi mở, khuyến khích sự tham gia của khán giả và giảm nguy cơ xung đột.

Bằng việc áp dụng khung phân tích rào đón của Yu (2009) vào diễn ngôn TED, nghiên cứu đã mang đến một góc nhìn mới cho lĩnh vực phân tích diễn ngôn, đồng thời góp phần làm rõ cơ chế truyền đạt ý nghĩa trong diễn ngôn giáo dục và khám phá ẩn ý trong quan hệ liên nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, C. (2016), TED Talks: The official TED guide to public speaking. Headline Publishing Group.
2. Brown, P., & Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some universals in language usage*. CUP.
3. Crompton, P. (1997), Hedging in academic writing: Some theoretical problems. *English for Specific Purposes*, 16(4), 271-287.
4. Holmes, J. (1995), *Women, Men, and Politeness*. London: Longman.
5. House, J., & Kasper, G. (1981), Politeness markers in English and German. In F. Coulmas (Ed.), *Conversational routine*. Mouton.
6. Hyland, K. (1998), *Hedging in scientific research articles*, John Benjamins.
7. Lakoff, G. (1973), *Hedges: A Study in Meaning Criteria and the Logic of Fuzzy Concepts*. *Journal of Philosophical Logic*, 2, 458-508.
8. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. (1985), *A comprehensive grammar of the English language*. London: Longman.
9. Salager-Meyer, F. (1994), Hedges and fuzziness in medical writing. *ESP*, 13(2), 149-170.
10. Searle, J. R. (1979), *Expression and Meaning*, Cambridge University Press.
11. Yu. S. (2009), *The pragmatic development of hedging in EFL learners*. Doctoral dissertation, City University of Hong Kong.

Hedging devices in TED Talks on education

Abstract: The article aims to examine the forms, frequencies, and functions of hedging devices in TED Talks on education, using Yu's (2009) framework. A mixed-method approach was adopted, with 290 hedging devices identified from a corpus of 13,258 words. Qualitative analysis was employed to identify the types and functions of hedging devices, while quantitative analysis was used to determine their frequencies. Microsoft Excel was employed to present the frequency and distribution data. The findings reveal four main categories of hedges: modal, performative, quantificational, pragmatic-marker, as well as minor ones: subjunctives, tag questions, impersonalization. Modal hedges were the most frequently used. The findings show hedges in TED Talks on education serve key functions, including showing caution, managing uncertainty, and enhancing politeness. These findings help expand Yu's model in public speaking and offer strategies for improving communication through hedging.

Key words: hedging devices; TED Talks on education; pragmatics; Yu's framework; discourse analysis.